

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2021/DS-PT
Ngày 28 – 4 - 2021
V/v Tranh chấp ranh giới quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Bích Thủy

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 và 28 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 2 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: 1. Lê Công D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị H, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Tổ 8, khóm 1, phường X, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

3. Nguyễn Văn L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Anh Đặng Minh Th, sinh năm 1981

Địa chỉ: số 12/8/6, đường số 8, khu phố 4, phường H, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Văn U, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Thị Kim C, sinh năm 1985;

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1953;

3. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp anh Đ: Luật sư Đặng Minh Th - Công ty Luật TNHH MTV Đặng Minh- thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số 12/8/6, khu phố 4, phường X quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trương Thị B, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

- Đặng Thanh Nh, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Lê Thị H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Văn M, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Văn X, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Đặng Thị Q, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Mỹ L .

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:**

Nguồn gốc diện tích đất 2.873m², thửa số 69, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 1, xã P, huyện C trước đây là của ông Lê Văn H (chồng bà L). Tháng 5/2012 ông H chết nên bà L được nhận thừa kế phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/8/2018. Trong quá trình sử dụng đất bà L phát hiện ông D, bà H, ông L, ông U lấn ranh.

Bà L kiện yêu cầu giải quyết:

- Ông Lê Công D trả lại diện tích đất lấn chiếm 142m² (ngang 11,8m x dài 12m);

- Bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất lấn chiếm 216m² (ngang 12 m x dài 18m);

- Ông Nguyễn Văn L trả lại diện tích đất lấn chiếm 593m² gồm 2 phần thứ nhất diện tích 168m² (ngang 6,7 m x dài 25m) và phần thứ hai diện tích 425m² (ngang 6,7m x dài 63,5m);

- Ông Nguyễn Văn U trả lại diện tích đất lấn chiếm 121m² (ngang 23 x dài 5,25m);

* Sau bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Công D, ông Nguyễn Văn U. Lý do là bà L với ông D, ông U (bà Trương Thị B là chủ đất mới do ông U chuyển nhượng lại) đã thỏa thuận ranh đất xong. Bà L với ông D thống nhất ranh đất là các mốc từ 1 đến mốc 2, 3. Bà L với bà B thống nhất ranh đất theo các mốc là từ mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, nên không yêu cầu giải quyết nữa.

- Bà L kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất lấn chiếm 118,5m²; từ mốc 3 đến mốc 4, 24, 22, 23 về mốc 3 và xác định ranh đất giữa bà L với bà H là từ mốc 3, 4 đến mốc 24.

- Bà L kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại diện tích đất lấn chiếm là 383,7m² trong phạm vi từ mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 về mốc 18 và xác định ranh đất giữa bà L với ông L là từ mốc 24 qua các mốc 25, 26, 27, 28 đến mốc 29;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà L đang giữ bản chính không có thực hiện giao dịch gì khác.

Khi UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H; cũng như vào năm 2018, khi bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất từ ông H thì không có tiến hành đo đạc, không lập biên bản và những người đất giáp ranh đất xung quanh không có ký giáp ranh.

Vào năm 2013, giữa bà L với bà H, ông L có tiến hành thỏa thuận ranh đất nhưng tất cả các trụ đá là do ông L tự trồng. Trước đó tất cả các bên đều không biết vị trí ranh đất nằm ở vị trí nào.

Bà L thống nhất với nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc; Biên bản định giá tài sản. Hiện nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Đối với diện tích đất là nương lạng trong phạm vi từ mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 39, 38, 37, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 29 trở về mốc 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L; bà L không tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà H không đồng ý theo yêu cầu của bà L vì ông H (chồng bà L) chết năm 2012. Năm 2013 giữa bà với bà L có tiến hành thỏa thuận ranh đất và thống nhất xuống trụ đá giáp ranh có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và nhiều người giáp ranh xung quanh. Theo biên bản hòa giải được ký vào ngày 16 tháng 8 năm 2013; hiện nay trụ đá vẫn còn, không phải như bên bà L trình bày là trong quá trình sử dụng đất đến ngày 29/8/2018 thì phát hiện bên bà H lấn ranh.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà H đang giữ bản chính không có không có thực hiện giao dịch gì khác.

Khi UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H không có tiến hành đo đạc nên cũng không có những người giáp ranh xung quanh ký giáp ranh.

Nay bà H không đồng ý trả lại phần diện tích là 118,5m² theo yêu cầu của bà L;

Bà H thống nhất với nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc; Biên bản định giá tài sản. Hiện nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

*** Bị đơn Nguyễn Văn L trình bày:**

Ông L không đồng ý theo yêu cầu của bà L vì ông H (chồng bà L chết năm 2012). Năm 2013 giữa ông L với bà L có tiến hành thỏa thuận ranh đất và thống nhất xuống trụ đá giáp ranh có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và nhiều người giáp ranh xung quanh. Theo biên bản hòa giải được ký vào ngày 16 tháng 8 năm 2013; hiện nay trụ đá vẫn còn, không phải như bên bà L trình bày là trong quá trình sử dụng đất đến ngày 29/8/2018 thì phát hiện bên ông L lấn ranh.

Ngày 25/3/2020 khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thì đất còn cho anh Nguyễn Chí L thuê đất để trồng Ớt nhưng hiện nay hợp đồng thuê đất đã mãn hợp đồng, nên không yêu cầu có tranh chấp gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, trước đây ông L cho rằng đất ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp – Phòng giao dịch xã P. Nhưng nay ông L xác định lại là thửa đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P thì ông chưa được cấp giấy chứng nhận nên không có thế chấp vay tiền Ngân hàng. Nên không yêu cầu đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Ông L thống nhất với nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc; Biên bản định giá tài sản. Hiện nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Nay hộ ông L không đồng ý trả lại diện tích 383,7m² theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Đối với diện tích đất là nương lạng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L là không phù hợp vì đây là con nương chung có từ rất lâu đời, con nương này dẫn nước tưới và tiêu cho những người làm ruộng bên trong, ông L không yêu cầu giải quyết nếu sau này phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N, chị Trần Thị Kim C trình bày:**

Thống nhất với ý kiến trình bày của ông L. Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L.

* Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu đưa thành viên trong hộ ông D, hộ ông U, Nguyễn Chí L, Nguyễn Văn L; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có văn bản ý kiến không tham gia tố tụng trong vụ án này với lý do là hộ của ông L đã thanh toán tiền cho Ngân hàng xong; ông L cũng không có thế chấp thửa đất đang tranh chấp để vay tiền.

* Ngoài ra, các đương sự trong vụ án không tranh chấp thêm vấn đề nào khác, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp thêm tình tiết chứng cứ nào mới ngoài các chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Áp dụng Điều 175 Bộ Luật dân sự; Các Điều 147, Điều 165, 217, 218, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L đối với bị đơn là ông Lê Công D, ông Nguyễn Văn U.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị B đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L;

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị Mỹ L là thửa số 69 với đất của hộ bà Nguyễn Thị H là thửa 33, cùng tờ bản đồ số 12, tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là các đoạn thẳng nối các mốc từ mốc 3 đến mốc 23 đến mốc 22.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị Mỹ L là thửa số 69 với đất của hộ ông Nguyễn Văn L là thửa 43, cùng tờ bản đồ số 12, tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là các đoạn thẳng nối các mốc 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 18, 19, 20, 21, 22.

Các đương sự được quyền sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của bên này lấn qua phần đất của bên kia thì phải tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L và hộ bà Nguyễn Thị H, hộ ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định của pháp luật.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ L không phải chịu do thuộc diện người cao tuổi;

Bà Trương Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Trương Thị B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0003880 ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án huyện C.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 10.430.000 đồng, số tiền này bà L đã nộp và thanh toán xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bà L kháng cáo đề nghị một

phản đối với bản án dân sự sơ thẩm với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc hộ ông Nguyễn Văn L trả lại cho bà phần đất lấn chiếm diện tích 383,7m². Hộ bà Nguyễn Thị H trả lại cho bà phần đất lấn chiếm diện tích 118,5m² (một phần thửa 69).

- *Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt bà L, bà H, bà , chị C, anh Đ, Luật sư Th. Các đương sự có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án. Đồng thời có mặt những người làm chứng ông Nh, bà H, ông H, ông M, ông X, bà Q.*

Bà L trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với hộ ông L, bà H. Lý do vào năm 2013 do 4 hộ không ai biết ranh đất nên nhờ ông L xác định ranh đất. Đất của bà đã được cấp giấy chứng nhận từ lâu. Còn đất ông L chưa được cấp quyền sử dụng đất.

- Người đại diện hợp pháp ông L; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ. Luật sư Th trình bày: Đất không có đo đạc khi cấp giấy chứng quyền sử dụng đất. Bà L không có sử dụng đất tranh chấp; năm 2013 bà L đã thỏa thuận ranh đất với ông L, bà H. Do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L.

- Anh Đ trình bày: Anh đồng ý với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh đã trình bày, không có ý kiến bổ sung thêm.

- Bà N, chị C: không có trình bày ý kiến bổ sung thêm.

- Bà H trình bày: Bà không đồng ý theo yêu cầu kiện; kháng cáo của bà Liên.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp các đương sự thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án xét yêu cầu kháng cáo của bà L là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp qua thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của bà L, bà B như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là ông Lê Công D, ông Nguyễn Văn U. Lý do bà L đã thống nhất được ranh giới quyền sử dụng đất với ông D từ mốc 1 đến mốc 2 đến mốc 3; Bà L

với ông U, bà B đã thống nhất ranh giới quyền sử dụng đất là từ các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận; đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện bà L đã rút.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập. Xét việc rút yêu cầu độc lập của bà B là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu độc lập bà B đã rút.

[2] Phần yêu cầu khởi kiện của bà L: Thứ nhất về việc yêu cầu ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà L thuộc thửa 69 với đất bà Nguyễn Thị H thuộc thửa 33 cùng tờ bản đồ số 12 được xác định từ mốc 3 đến mốc 4 đến mốc 24. Thứ hai bà L yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn L trả lại diện tích đất lấn chiếm là 383,7m² trong phạm vi từ mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 trở về mốc 18 và yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giáp với đất hộ ông L từ mốc 24, 25, 26, 27, 28, 29.

Lý do khởi kiện bà L cho rằng: hộ bà H đã sử dụng lấn qua đất của bà L và diện tích đất thực tế hiện nay của bà L bị thiếu hơn so với diện tích được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét nguồn gốc đất của bà L khởi kiện thuộc thửa đất 69 là của chồng bà L (ông Lê Văn H) chết để lại cho bà L theo thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất. Năm 2018, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thì quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà L đều không có đo đạc thực tế.

Đối với đất của hộ bà Nguyễn Thị H thuộc thửa đất số 33 là của ông, bà để lại cho bà H. Căn cứ vào hồ sơ địa chính tờ khai nguồn gốc đất, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã P xét và đề nghị. Năm 2006, Ủy ban nhân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị H. Quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế.

Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12, do ông Nguyễn Văn L đang quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, không có căn cứ xác định diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L và hộ bà H là đúng với diện tích đất thực tế của hai bên. Mặt khác, trên phần đất tranh chấp không có cây trồng lâu năm nào dùng làm ranh giữa hai bên. Vì thế, việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự phải căn cứ vào hiện trạng và quá trình sử dụng đất giữa hai bên mới phù hợp.

Tại phần ranh đất tranh chấp của đương sự giữa thửa 69 với thửa 33, thửa 43 cùng tờ bản đồ số 12. Xét yêu cầu xác định ranh đất của bà L là không có căn cứ, bởi lẽ: việc xác định ranh đất theo yêu cầu của bà Liên từ mốc 3, 4, 24 đối với phần đất của bà H và từ mốc 24, 25, 26, 27, 28, 29 là cắt xén vào một phần đất ruộng của bà H và ông L đang quản lý, sử dụng. Trong khi vào năm 2013, giữa bà L, bà H và ông L đã thống nhất xuống trụ đá để xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự. Nên giữ nguyên hiện trạng, xác định ranh giới giữa đất của bà L với bà H là từ mốc 3 đến mốc 23 đến mốc 22 và ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà L với ông L là từ mốc 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 18, 19, 20, 21 đến mốc số 22.

Đối với những lời khai của người làm chứng cho bà L: Xét bà H có mối quan hệ họ hàng với nhau nên lời trình bày này là không khách quan và chưa đủ cơ sở để chấp nhận; lời trình bày của ông H chỉ nghe nói lại, không biết chính xác ranh đất giữa các đương sự ở vị trí cụ thể như thế nào.

Ngoài ra bà L cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ. Xét đối với ông L yêu cầu xác định ranh từ mốc 18, 19, 20, 21, 22 là hàng trụ đá thì có những người làm chứng là ông M, U, X trình bày giữa phần đất của bà L, bà H, ông L có con mương lạng. Năm 2013 các đương sự đã thỏa thuận lấy con mương này chia ra mỗi bên một phần để xuống trụ đá theo hiện trạng hiện nay. Do đó lời trình bày của bị đơn và những người làm chứng phía bị đơn là có cơ sở để chấp nhận. Mặt khác căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc đất của các bên đương sự và yêu cầu của các đương sự về việc xác định mốc giới thì ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự là đường thẳng. Do đó, việc xác định ranh như trên của bị đơn là có căn cứ.

Đối với phần đất trong phạm vi từ mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 39, 38, 37, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 29 trở về mốc 10 (phần con mương lạng diện tích là 223,1m²) do các đương sự không có yêu cầu tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm bà L kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà đối với bà H, hộ ông L.

[4] Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Xét ghi nhận, xác định của Tòa án cấp sơ thẩm thì xét thấy ranh các thửa đất tranh chấp các bên sử dụng ổn định từ trước đến nay, khi còn sống đến ông H không có tranh chấp. Sau khi ông H chết năm 2012 thì theo yêu cầu xác định ranh đất của bà L; năm 2013 bà L bỏ chi phí ra cùng với các bị đơn đã thỏa thuận thống nhất và xuống trụ đá tại ranh đất với nhau; theo hiện trạng thì lúc đó mục đích sử dụng đất giữa các bên không giống nhau. Không có chứng cứ hộ ông L, bà H lấn chiếm đất bà L. Những người làm chứng do bà L cung cấp

được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm (có thêm người làm chứng bà Q) cũng không xác định được ranh đất theo như bà L yêu cầu hộ ông L, bà H trả đất và đất tranh chấp bà L có sử dụng. Từ những nhận định trên nên không chấp nhận kháng cáo bà L. Tuy nhiên về đất cấp cho hộ gia đình ông L thì hộ ông L đang sử dụng đất gồm ông L, bà N, chị C, anh Đ. Còn đất cấp hộ gia đình bà H thì hồ sơ cấp đất là cá nhân bà H vào năm 2004 đăng ký theo nguồn gốc đất ông bà để lại từ năm 1965, trước đến nay cũng như trong sổ hộ khẩu thì bà H sinh sống chỉ có một mình. Do đó điều chỉnh; ghi lại cách tuyên án cụ thể về thành viên hộ gia đình ông L; hộ bà H là cá nhân bà H để thuận lợi trong việc thi hành án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về chi phí, án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm. Nhưng do bà L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí cho bà L theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L đối với ông Lê Công D, ông Nguyễn Văn U.

2/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị B đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L;

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa số 69 với đất của bà Nguyễn Thị H tại thửa 33, cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là các đoạn thẳng nối từ các mốc 3 qua mốc 23 đến mốc 22.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa số 69 với đất của hộ ông Nguyễn Văn L (hộ ông L gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị Kim C tại thửa 43, cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là các đoạn thẳng nối từ các mốc 29 , 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 18, 19, 20, 21, 22.

Các đương sự được quyền sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của bên này lấn qua phần đất của bên kia thì phải tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L; bà Nguyễn Thị H; hộ ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định của pháp luật.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ L không phải nộp do được miễn nộp tiền án dân sự sơ thẩm;

Bà Trương Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Trương Thị B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0003880 ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án huyện C.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 10.430.000 đồng; số tiền này bà L đã nộp và thanh toán xong.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ L không phải nộp do được miễn nộp tiền án dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án nd cấp cao Tp. HCM;
- Tòa án nd huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm